

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI
THUẬN PHƯỚC
DN: cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI
THUẬN PHƯỚC,
c=VN, o=Sơn Trà
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date: 2026-01-20
17:34+07:00

Số: 09./THP-CBTT

Đà Nẵng, ngày 19. tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước
 - Mã chứng khoán : THP
 - Địa chỉ : Đường 02 Bùi Quốc Hưng, KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ : 0236.3920920 Fax : 0236.3923308.
 - Email : info@thuanphuoc.vn. Website : www.thuanphuoc.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

- BCTC Quý IV/2025
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

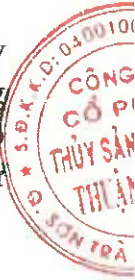
Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày :
..19../01/2026 tại đường dẫn : www.thuanphuc.vn(quanhecodong/baocaotaichinh)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THỊ PHI ANH

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2025;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - NĂM 2025

Năm 2025

4.5.D.K.4

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TS & TM THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ : KCN DV Thủy sản Thọ Quang

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/ TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Quý IV		Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	924.119.500.523	785.383.128.145	3.333.765.961.338	3.092.133.474.950		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.426.143.298	5.428.761.723	29.205.589.087	8.702.027.575		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10							
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	913.693.357.225	779.954.366.422	3.304.560.372.251	3.083.431.447.375		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		819.778.378.190	723.288.287.614	3.015.748.703.831	2.823.364.447.143		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	93.914.979.035	56.666.078.808	288.811.668.420	260.067.090.232		
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.158.425.346	17.014.515.655	49.094.391.345	59.930.022.942		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.531.421.011	26.251.218.445	76.263.550.689	92.479.951.119		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	13.250.882.274	11.763.794.088	43.844.337.947	43.992.695.550		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	64.521.160.835	38.783.634.831	170.998.317.775	164.371.145.447		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		13.080.598.502	10.571.222.180	46.257.868.409	44.262.667.284		
11. Thu nhập khác	31	VI.6	13.940.224.033	(1.925.480.993)	44.386.322.892	18.883.259.324		
12. Chi phí khác	32	VI.7	490.412.437	46.800.000	2.126.021.312	195.288.581		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		751.519.386	416.628.833	933.873.671	766.327.149		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(261.106.949)	(369.828.833)	1.192.147.641	(571.038.568)		
			13.679.117.084	(2.295.309.826)	45.578.470.533	18.312.220.756		

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
I	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.535.482.851	(357.045.884)	5.928.094.069	1.858.225.782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.143.634.233	(1.938.263.942)	39.650.376.464	16.453.994.974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				426	408
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				426	408

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2026



Người lập

Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thùy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		972.605.096.131	887.098.386.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.431.067.790	61.956.297.904
1. Tiền	111	V.01	38.431.067.790	61.956.297.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.953.940.000	7.364.167.388
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.364.547.600	2.738.174.988
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(410.607.600)	(374.007.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.878.891.815	360.725.588.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	250.910.537.602	328.623.114.839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11.995.273.789	5.414.969.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kh hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	14.037.125.024	26.751.549.102
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(64.044.600)	(64.044.600)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	587.939.445.650	446.024.843.982
1. Hàng tồn kho	141		587.941.231.590	446.026.629.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.785.940)	(1.785.940)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.401.750.876	11.027.489.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.17	654.950.678	640.990.934
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16A	62.746.738.248	10.386.498.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16B	61.950	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.671.079.582	437.817.542.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6B	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6B	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		372.331.698.124	393.708.114.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	337.459.086.200	357.844.978.184
- Nguyên giá	222		765.506.441.481	741.703.733.260

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(428.047.355.281)	(383.858.755.076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.872.611.924	35.863.135.873
- Nguyên giá	228		41.680.871.696	41.680.871.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.808.259.772)	(5.817.735.823)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	8.834.297.228	7.061.756.481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.834.297.228	7.061.756.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.505.084.230	37.047.672.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38.505.084.230	37.047.672.404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.392.276.175.713	1.324.915.929.895

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		1.005.898.973.216	969.166.946.862
I. Nợ ngắn hạn		310		957.450.662.092	859.644.020.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13		48.971.281.035	51.877.575.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14		13.436.899.154	17.660.583.982
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16B		4.481.426.758	1.973.068.583
4. Phải trả người lao động	314			55.329.215.390	40.953.445.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			7.519.618.678	5.447.866.284
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		16.900.175.518	5.722.869.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		800.753.648.426	723.448.978.286
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			10.058.397.133	12.559.632.833
II. Nợ dài hạn	330			48.448.311.124	109.522.926.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	335			0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	337			0	0


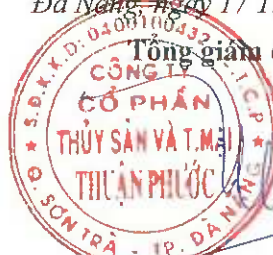
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48.448.311.124	109.522.926.552
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	386.377.202.497	355.748.983.033
I. Vốn chủ sở hữu	410		386.377.202.497	355.748.983.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	216.111.850.000	216.111.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.234.000)	(4.234.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		130.619.210.033	127.509.529.059
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.650.376.464	12.131.837.974
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.392.276.175.713	1.324.915.929.895

Đà Nẵng, ngày 17 Tháng 01 Năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc công ty


Lâm Thị Ngọc Quyên

Hà Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Phi Anh

Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2025

(Ban hành theo Thông tư

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

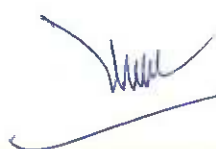
TT	Chi tiêu	MA SO	LUỸ KẾ NĂM 2025	LUỸ KẾ NĂM 2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	3.402.430.829.125	3.062.846.282.597
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.813.245.070.909)	(2.254.470.107.141)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(265.594.554.957)	(251.233.666.391)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(43.068.106.238)	(43.789.823.217)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.810.877.803)	(5.733.570.168)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	430.707.764.261	437.599.501.956
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(746.416.606.364)	(712.769.074.342)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.996.622.885)	232.449.543.294
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.616.000.000)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	287.335.062	157.669.945
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146.476.745	173.811.341
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	433.811.807	(5.284.518.714)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã P	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	3.206.599.673.082	2.630.919.657.996
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.226.734.265.424)	(2.873.484.074.666)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.134.592.342)	(242.564.416.670)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(58.697.403.420)	(15.399.392.090)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.956.297.904	48.966.196.602
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	35.172.173.306	28.389.493.392
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.431.067.790	61.956.297.904

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng

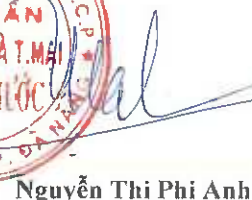


Hà Thị Thu Thủy

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2026



T. giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và xuất khẩu thủy sản
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thủy sản và các loại sản phẩm từ thủy sản; sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm từ ngày 01/01 đến 31/12
- Cấu trúc doanh nghiệp
-

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

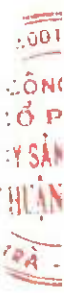
IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".



Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản Phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản Phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu thực hiện theo hướng dẫn tại TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá HTK thực hiện theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm

- giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm

- các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Đây là chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ

Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là CCDC xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kì hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Cổ phiếu quỹ là các khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu

Phân phối lợi nhuận: LNST được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo điều lệ công ty hoặc theo QĐ của Đại hội đồng cổ đông

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể làm thay đổi quyết định của 2 bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
Thu nhập khác: là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phi trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế suất mà Công ty đang áp dụng:

Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản; Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền		
- Tiền mặt	1.099.933	8.497.425
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.429.967.857	61.947.800.479
- Tiền đang chuyển		
Cộng	38.431.067.790	61.956.297.904
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2025	01/01/2025
	6.364.547.600	7.738.174.988
a) Chứng khoán kinh doanh	1.364.547.600	2.738.174.988
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.364.547.600	2.738.174.988
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào đơn vị khác;		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng lớn trên tổng phải thu khách hàng	106.527.368.095	54.240.842.342
+ BIDFOOD PROCUREMENT COMMUNITY LTD	22.439.619.927	
+ SAS ARGISFOOD	13.459.904.320	4.292.670.000
+ PLANETS PRIDE A/S	33.122.916.738	26.419.490.025
+ MARUBENI SEAFOODS CORPORATION	18.143.886.352	23.528.682.317
+ WISMETTAC FOODS, INC	19.361.040.758	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	144.383.169.507	274.382.272.497

Tổng cộng		250.910.537.602	328.623.114.839
4. Trả trước cho người bán		31/12/2025	01/01/2025
- Nhà cung cấp trong nước		4.075.286.133	3.675.029.929
- Nhà cung cấp nước ngoài		7.919.987.656	1.739.939.136
Tổng cộng		11.995.273.789	5.414.969.065
5. Phải thu nội bộ ngắn hạn		31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		1.713.625.549	76.092.317.602
+ Xí nghiệp Đông lạnh 32		621.519.396	24.189.528.339
+ Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm		1.058.756.725	47.484.062.820
+ Nhà máy chế biến An An		33.349.428	4.418.726.443
b) Dài hạn			
	Cộng	1.713.625.549	76.092.317.602
6. Phải thu khác		31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		14.037.125.024	26.751.549.102
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.		14.037.125.024	26.751.549.102
+ Phải thu nội bộ khác		1.932.579.357	1.066.174.979
+ Phải thu khác			
+ Tạm ứng CBCNV		265.587.667	19.271.620.123
- Ký cược, ký quỹ;		11.838.958.000	6.413.754.000
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
+ Phải thu nội bộ khác			
+ Tài sản thiếu chờ xử lý			
+ Phải thu khác			
	Cộng	14.037.125.024	26.751.549.102
7. Hàng tồn kho:		31/12/2025	01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường;		14.578.158.985	12.507.231.989
- Nguyên liệu, vật liệu;		328.751.666.965	253.855.413.740
- Công cụ, dụng cụ;		13.816.385.890	17.242.801.734



- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.432.270.512	2.960.126.701
- Thành phẩm;	229.362.749.238	159.461.055.758
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.785.940	-1.785.940
Cộng	587.939.445.650	446.024.843.982
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang	8.834.297.228	7.061.756.481
- Mua sắm		
- XD CB	8.834.297.228	
'+ Xây dựng nhà máy Tiền Giang	5.748.520.376	5.633.520.370
'+ Vùng nuôi Ba Tri		1.428.236.111
'+ Mua sắm thiết bị tại mỹ som	3.085.776.852	
- Sửa chữa		
Cộng	8.834.297.228	1.428.236.111
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	24.220.337.555	
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)		
11. Tăng, giảm BĐS đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)		
12. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	654.950.678	640.990.934
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	654.950.678	640.990.934
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	38.505.084.230	37.047.672.404
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	38.505.084.230	37.047.672.404
Cộng	39.160.034.908	37.688.663.338
13. Phải trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48.971.281.035	51.877.575.099
- Chi tiết cho từng đối tượng lớn trên tổng số phải trả;	22.952.397.702	13.272.993.291
+ NAQ FOODS INDIA PRIVATE LIMITED	6.392.518.704	
+ ROYALE MARINE IMPEX PVT LTD	5.469.534.720	11.038.032.000
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY HẢI SẢN TÂN THUAN THANH	2.283.568.663	1.033.529.860
+WENDA INGREDIENTS ASIA PACIFIC PTY LIMITED	2.753.758.800	

+CÔNG TY TNHH SX & TM DUY NHẬT	2.808.329.291	1.201.431.431
+ Z.A. SEA FOODS PVT. LTD	3.244.687.524	
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.018.883.333	38.604.581.808
14. Người mua trả trước	31/12/2025	01/01/2025
- Khách hàng trong nước	615.008.650	805.990.601
- Khách hàng nước ngoài	12.821.890.504	16.854.593.381
Tổng cộng	13.436.899.154	17.660.583.982
15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	01/01/2025
a) Vay ngắn hạn	800.753.648.426	723.448.978.286
Vay dài hạn Quỹ Phát triển TP Đà Nẵng	715.200.000	
Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương - thuê dat		
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	36.264.000.000	36.264.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	1.520.000.000	
Vay ngắn hạn NH (VND)	64.191.988.617	199.096.942.785
Vay ngắn hạn NH (Ngoại tệ)	698.062.459.809	488.088.035.501
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (NTPA)		
b) Vay dài hạn	48.448.311.124	109.522.926.552
Vay dài hạn Quỹ Phát triển TP Đà Nẵng	3.753.800.000	
Vay dài hạn cá nhân (NTPA)		12.000.000.000
Vay dài hạn cá nhân (LTMT)		10.000.000.000
Vay dài hạn cá nhân (LTT)		15.000.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	36.258.926.552	72.522.926.552
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	8.435.584.572	
Cộng	849.201.959.550	832.971.904.838



16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2025	Phải thu	Đã thu	01/01/2025
a) Phải thu				
- Thuế GTGT phải thu	62.746.738.248	72.587.445.600	20.227.205.691	10.386.498.339
- Thuế GTGT phải thu				
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	62.746.738.248	72.587.445.600	20.227.205.691	10.386.498.339
b) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	389.593	3.620.519.670	3.632.385.207	12.255.130
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		138.045.861	138.045.861	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.986.319.851	5.928.094.069	3.800.000.000	1.858.225.782
- Thuế thu nhập cá nhân	494.655.364	1.616.212.720	1.224.145.027	102.587.676
- Thuế tài nguyên		290.824.608	290.824.608	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		18.948.601	18.948.601	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.624.000	6.624.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		28.464.461	28.464.461	
Cộng	4.481.364.808	11.647.733.990	9.139.437.765	1.973.068.583
17. Chi phí phải trả	31/12/2025			01/01/2025
a) Ngắn hạn:	7.519.618.678	65.604.871.432	63.533.119.038	5.447.866.284
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	7.519.618.678	65.604.871.432	63.533.119.038	5.447.866.284
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng	7.519.618.678	65.604.871.432	63.533.119.038	5.447.866.284
18. Phải trả khác	31/12/2025			01/01/2025
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.031.088.038	2.373.317.221	2.134.440.598	792.211.415
- Bảo hiểm xã hội;	300.379.466	30.199.349.418	29.086.646.158	
- Bảo hiểm y tế;	88.987.434	5.729.135.832	5.487.837.687	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2.369.610.544	2.283.976.907	
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15.479.720.580	19.105.615.010	10.473.225.520	4.930.658.570
Cộng	16.900.175.518	59.777.028.025	49.466.126.870	5.722.869.985

19. Vốn chủ sở hữu**31/12/2025****01/01/2025**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm 216.111.850.000 216.111.850.000
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm 216.111.850.000 216.111.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 21.611.185
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 21.611.185
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; **31/12/2025** **01/01/2025**
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 130.619.210.033 127.509.529.059
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Lũy kế năm 2025****Lũy kế năm 2024**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng; 3.333.765.961.338 3.092.133.474.950
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Cộng **3.333.765.961.338** **3.092.133.474.950**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	29.205.589.087	8.702.027.575
Cộng	29.205.589.087	8.702.027.575
3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	17.584.195.895	22.037.076.237
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2.998.164.507.936	2.801.327.370.906
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	3.015.748.703.831	2.823.364.447.143
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	449.932.618	959.440.314
- Lãi bán các khoản đầu tư;	969.568.262	93.619.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	47.674.890.465	58.876.963.628
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	49.094.391.345	59.930.022.942
5. Chi phí tài chính	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền vay;	44.052.477.184	44.376.916.690
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	32.211.073.505	48.103.034.429
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	36.600.000	-45.583.250
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	76.263.550.689	92.479.951.119
6. Thu nhập khác	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.126.021.312	195.288.581
Cộng	2.126.021.312	195.288.581
7. Chi phí khác	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		



- Các khoản khác.	933.873.671	766.327.149
Cộng	933.873.671	766.327.149

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	16.175.885.280	13.946.196.532
+ Tiền lương NM, BHXH	16.175.885.280	13.946.196.532

- Các khoản chi phí QLDN khác.	30.081.983.129	30.316.470.752
Cộng	46.257.868.409	44.262.667.284

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	169.508.793.902	154.902.180.145
+ Chi phí vận chuyển đường biển	57.955.145.805	91.664.180.452
+ Phí thanh toán chứng từ, NH nước ngoài thu, mở hồ sơ nhờ thu	3.035.913.377	2.537.525.097
+ Phí Tư vấn kỹ thuật	30.125.260.250	31.251.528.597
+ Phí kiểm mẫu	4.775.656.590	3.632.453.482
+ Phí xuất hàng, thuế nhập khẩu, thuế chống trợ cấp	28.827.996.588	25.816.492.517
+ Thuế nhập khẩu thị trường Mỹ	44.788.821.292	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.489.523.873	9.468.965.302
Cộng	170.998.317.775	164.371.145.447

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.243.438.217.635	3.327.031.962.370
- Chi phí nhân công;	292.922.656.780	266.577.936.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	45.527.619.402	47.010.884.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng	4.581.888.493.817	3.640.620.783.088

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kì	
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận.

Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc DV liên quan (BP theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, DV trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý)

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế

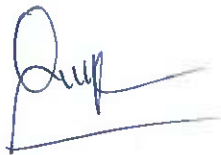
Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản và chế biến tại khu vực địa lý duy nhất là Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

5. Thông tin so sánh: Là báo cáo tài chính kỳ trước

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục

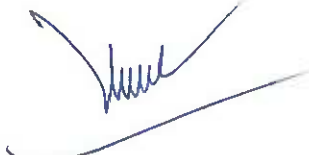
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thủy

Đà Nẵng Ngày 17 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	405.581.597.183	294.688.821.126	37.320.681.089	4.112.633.862			741.703.733.260
- Mua trong kỳ	1.346.478.500	14.703.559.055	8.170.300.000				24.220.337.555
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	339.629.334	78.000.000					417.629.334
Số cuối kỳ	406.588.446.349	309.314.380.181	45.490.981.089	4.112.633.862			765.506.441.481
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	165.685.731.403	182.264.123.862	32.146.736.191	3.762.163.620			383.858.755.076
- Khấu hao trong kỳ	21.741.677.801	21.099.385.109	1.560.258.226	135.774.317			44.537.095.453
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	309.774.816	38.720.432					
Số cuối kỳ	187.117.634.388	203.324.788.539	33.706.994.417	3.897.937.937			428.047.355.281
Giá trị còn lại	219.470.811.961	105.989.591.642	11.783.986.672	214.695.925			337.459.086.200
- Tại ngày đầu kỳ	239.895.865.780	112.424.697.264	5.173.944.898	350.470.242			357.844.978.184
- Tại ngày cuối kỳ	219.470.811.961	105.989.591.642	11.783.986.672	214.695.925			337.459.086.200

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	41.004.099.758			676.771.938		41.680.871.696
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	41.004.099.758			676.771.938		41.680.871.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.262.929.285			554.806.538		5.817.735.823
- Khấu hao trong kỳ	898.087.014			92.436.935		990.523.949
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	6.161.016.299			647.243.473		6.808.259.772
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	35.741.170.473			121.965.400		35.863.135.873
- Tại ngày cuối kỳ	34.843.083.459			29.528.465		34.872.611.924

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



19. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	216.111.850.000			14.204.956.899	123.881.807.660	(4.234.000)	354.194.380.559
- Tăng vốn trong năm trước					3.627.721.399		3.627.721.399
- Lãi trong năm trước				12.131.837.974			12.131.837.974
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước				14.204.956.899			14.204.956.899
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác							0
Số dư đầu năm nay	216.111.850.000	0	0	12.131.837.974	127.509.529.059	(4.234.000)	355.748.983.033
- Tăng vốn trong kỳ					3.109.680.974		3.109.680.974
- Lãi trong kỳ				39.778.059.011			39.778.059.011
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong kỳ				12.131.837.974			12.131.837.974
- Lỗ trong kỳ							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	216.111.850.000	0	0	39.778.059.011	130.619.210.033	(4.234.000)	386.504.885.044